

Số: 12 /2021/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 30 tháng 6 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

**UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/06/2015;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/08/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/05/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/08/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12 /2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Xét đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 2570/TTr-SYT.NVY ngày 25/6/2021,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An”.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15/07/2021.

### Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Xây dựng, Công thương, Thông tin và Truyền thông, Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị cấp nước trên địa bàn Nghệ An; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

#### Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Y tế;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Cục KT VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- CV: KGVX, TH, NN, CN;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT - UB (Toàn).

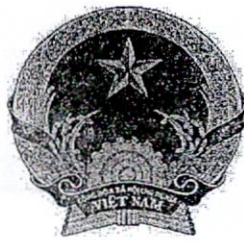
*Bang*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Đình Long



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 01:2021/NA

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG  
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO  
MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN**  
*(Local technical regulation on Domestic Water Quality)*

NGHỆ AN - 2021



**Lời nói đầu**

QCĐP 01:2021/NA về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An do Sở Y tế chủ trì, ban soạn thảo biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN 01-1:2018/BYT, Sở Y tế trình duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành theo Quyết định số 12/2021 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 06 năm 2021.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG**  
**VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN**

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (*sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước*) được thành lập và hoạt động trên địa bàn tỉnh Nghệ An; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm chất lượng nước.

2. Các đơn vị cấp nước ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác có mạng lưới cấp nước cho người dân trên địa bàn tỉnh Nghệ An thì không áp dụng Quy chuẩn này mà áp dụng quy chuẩn địa phương tại địa điểm đơn vị hoạt động khai thác, sản xuất.

3. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (*viết tắt là nước sạch*).

2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

4. FCR là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Free Chlorine Residual" có nghĩa là clo dư tự do.



5. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Nephelometric Turbidity Unit" có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

6. SMEWW là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water" có nghĩa là các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải.

7. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "True Color Unit" có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

8. US EPA là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "United States Environmental Protection Agency" có nghĩa là Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ.

9. Mạng lưới cấp nước là hệ thống đường ống truyền dẫn nước sạch từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ, bao gồm mạng cấp I, mạng cấp II, mạng cấp III và các công trình phụ trợ có liên quan.

## Chương II QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

**Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch, ngưỡng giới hạn cho phép.**

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
<b>Các thông số nhóm A</b>			
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
1.	Coliform	CFU/100 mL	<3
2.	E.coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>			
3.	Arsenic (As) <sup>(*)</sup>	mg/L	0,01
4.	Clo dư tự do <sup>(**)</sup>	mg/L	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Màu sắc	TCU	15
6.	Độ đục	NTU	2
7.	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8.	pH	-	Trong khoảng 6,0-8,5
<b>Các thông số nhóm B</b>			
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100mL	<1
10.	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa)	CFU/ 100mL	<1
<i>Thông số vô cơ</i>			



TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
11.	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/L	0,3
12.	Antimon (Sb)	mg/L	0,02
13.	Bari (Bs)	mg/L	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	0,3
15.	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
17.	Chỉ số pecmanganat	mg/L	2
18.	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	250 (hoặc 300 <sup>(***)</sup> )
19.	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
21.	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/L	300
22.	Fluor (F)	mg/L	1,5
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2
24.	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
25.	Natri (Na)	mg/L	200
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
27.	Nickel (Ni)	mg/L	0,07
28.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	2
29.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	0,05
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
31.	Seleni (Se)	mg/L	0,01
32.	Sunphat	mg/L	250
33.	Sunfua	mg/L	0,05
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000
36.	Xyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	0,05
<i>Thông số hữu cơ</i>			
<i>a. Nhóm Alkan clo hóa</i>			
37.	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	2000
38.	1,2 - Dicloroetan	µg/L	30
39.	1,2 - Dicloroeten	µg/L	50
40.	Cacbontetraclorua	µg/L	2
41.	Diclorometan	µg/L	20
42.	Tetracloroeten	µg/L	40
43.	Tricloroeten	µg/L	20
44.	Vinyl clorua	µg/L	0,3



TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
	<i>b. Hydrocacbua thơm</i>		
45.	Benzen	µg/L	10
46.	Etylbenzen	µg/L	300
47.	Phenol và dẫn xuất của phenol	µg/L	1
48.	Styren	µg/L	20
49.	Toluen	µg/L	700
50.	Xylen	µg/L	500
	<i>c. Nhóm Benzen Clo hóa</i>		
51.	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	1000
52.	Monoclorobenzen	µg/L	300
53.	Triclorobenzen	µg/L	20
	<i>d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>		
54.	Acrylamide	µg/L	0,5
55.	Epiclohydrin	µg/L	0,4
56.	Hexacloro butadien	µg/L	0,6
	<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>		
57.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	1
58.	1,2 - Dicloropropan	µg/L	40
59.	1,3 - Dichloropropen	µg/L	20
60.	2,4 - D	µg/L	30
61.	2,4 - DB	µg/L	90
62.	Alachlor	µg/L	20
63.	Aldicarb	µg/L	10
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
65.	Carbofuran	µg/L	5
66.	Chlorpyrifos	µg/L	30
67.	Clodane	µg/L	0,2
68.	Clorotoluron	µg/L	30
69.	Cyanazine	µg/L	0,6
70.	DDT và các dẫn xuất	µg/L	1
71.	Dichloprop	µg/L	100
72.	Fenoprop	µg/L	9
73.	Hydroxyatrazine	µg/L	200
74.	Isoproturon	µg/L	9
75.	MCPA	µg/L	2
76.	Mecoprop	µg/L	10



TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
77.	Methoxychlor	µg/L	20
78.	Molinate	µg/L	6
79.	Pendimetalin	µg/L	20
80.	Permethrin	µg/L	20
81.	Propanil	µg/L	20
82.	Simazine	µg/L	2
83.	Trifuralin	µg/L	20
<i>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>			
84.	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	200
85.	Bromat	µg/L	10
86.	Bromodichloromethane	µg/L	60
87.	Bromoform	µg/L	100
88.	Chloroform	µg/L	300
89.	Dibromoacetonitrile	µg/L	70
90.	Dibromochloromethane	µg/L	100
91.	Dichloroacetonitrile	µg/L	20
92.	Dichloroacetic acid	µg/L	50
93.	Formaldehyde	µg/L	900
94.	Monochloramine	mg/L	3,0
95.	Monochloroacetic acid	µg/L	20
96.	Trichloroacetic acid	µg/L	200
97.	Trichloroaxetonitril	µg/L	1
<i>Thông số nhiễm xạ</i>			
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0

*Chú thích:*

- Dấu (\*) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.
- Dấu (\*\*) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.
- Dấu (\*\*\*) chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo
- Dấu (-) là không có đơn vị tính
- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ



*lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:*

$$C_{nitrat}/GHTĐ_{nitrat} + C_{nitrit}/GHTĐ_{nitrit} \leq 1$$

### **Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch**

1. Tất cả các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025 và đăng ký hoạt động thử nghiệm theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm.

3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ theo Điểm b Khoản 5 Điều 5 của Quy chuẩn này.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch của nhóm A, nhóm B trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 4 của Quy chuẩn này trong các trường hợp sau đây:

- a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.
- b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.
- c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.

d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

5. Thử nghiệm định kỳ đối với các đơn vị cấp nước:

a) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm A: 01 tháng/01 lần.

b) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm B: 06 tháng/01 lần.

### **Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm**

Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy



chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

**Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử**

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 01 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

**Chương III  
QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ**

**Điều 8. Công bố hợp quy**

1. Đơn vị sản xuất nước phải tự tiến hành đánh giá hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Đơn vị sản xuất nước phải tiến hành đánh giá hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế theo Mẫu tại Phụ lục số 02 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1: 2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế.

**Điều 9. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt**

Quy định về kiểm tra, giám sát được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

**Chương IV  
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Sở Y tế có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai việc thực hiện Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

b) Thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

c) Tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh.

d) Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hàng năm) cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, giám sát chất lượng nước do hộ gia đình tự khai thác ở vùng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước để có biện pháp đảm bảo sức khỏe người dân.

đ) Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi bổ sung Quy chuẩn này phù hợp với yêu cầu quản lý.

**2. Sở Tài chính có trách nhiệm:**

Bố trí ngân sách cho công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch đột xuất hoặc định kỳ hằng năm.

**3. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:**

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh kế hoạch huy động, phân bổ vốn thực hiện các dự án đầu tư (nếu có) để đảm bảo điều kiện hoạt động và nâng cao năng lực thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo quy định của Quy chuẩn này cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

4. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố và đơn vị cấp nước căn cứ Khoản 5,6,7 Điều 5 của Thông tư số 41/2018/TT/BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế để tổ chức thực hiện.

**Điều 11. Quy định chuyển tiếp**

Trong trường hợp các Tiêu chuẩn quốc gia, Quy chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo các quy định mới, văn bản mới. ✓